

Số: 2873 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 05 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà tại Tờ trình số 291/TTr-UBND ngày 15/10/2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 540/TTr-STNMT ngày 19/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hưng Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	21.028,68	100,00			21.028,30	100,00
I	Chỉ tiêu sử dụng đất						
1	Đất nông nghiệp	15.096,47	71,79	13.305		13.305	63,27
1.1	Đất trồng lúa	11.468,83	54,54	10.207		10.207	48,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.428,74</i>	<i>54,35</i>	<i>10.207</i>		<i>10.207</i>	<i>48,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.217,61	5,79	881	-52	829	3,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.016,60	4,83	936		936	4,45

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.355,50	6,45	1.184		1.184	5,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	37,93	0,18		148,89	148,89	0,71
2	Đất phi nông nghiệp	5.761,47	27,40	7.698		7.698	36,61
2.1	Đất quốc phòng	6,16	0,03	18		18	0,09
2.2	Đất an ninh	0,82	0,01	3		3	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	8,99	0,04	156,5		156,5	0,74
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	10,39	0,05	78		78	0,37
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	39,07	0,19	193		193	0,92
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				5	5	0,02
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	2.786,15	13,25	3.741		3.741	17,79
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	19,74	0,09	48		48	0,23
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,93	0,02	56		56	0,27
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.575,30	7,49	1.927		1.927	9,16
2.11	Đất ở tại đô thị	152,33	0,72	247		247	1,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	40,31	0,19	37		37	0,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,31	0,01	1		1	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	34,37	0,16	42		42	0,20
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	226,79	1,08	282		282	1,34
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	64,05	0,30		129,73	129,73	0,62
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng				23,12	23,12	0,11
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				0,80	0,80	0,01
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	27,28	0,13		29,45	29,45	0,14
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	710,69	3,38		654,15	654,15	3,11
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	41,56	0,20		21,20	21,20	0,10
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	4,06	0,02		5,22	5,22	0,02
3	Đất chưa sử dụng	170,73	0,81	25		25	0,12
4	Đất đô thị *			1.300		1.300	6,13
II	Khu chức năng *						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				9.200,8	9.200,8	43,75
2	Khu vực khu công nghiệp, cụm công nghiệp				156,5	156,5	0,74
3	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				2.843	2.843	13,52
4	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				5.555	5.555	26,42

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT.Hung Hà	Điệp Nông	Tân Lễ	Cộng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1307,90	181,90	16,79	15,37	11,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	124,43	7,52	3,68	3,52
	Trong đó:Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	555,75	124,43	7,52	3,68	2,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,10	13,64	5,37	9,95	5,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	21,42	1,14	0,83	1,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,97	22,40	2,76	0,20	0,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42			0,72	0,02

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,07		0,14		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NKH	LUA/NKH	6,07		0,14		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,91	4,62	0,62		0,30

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Dân Chủ	Canh Tân	Hòa Tiến	Hùng Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1307,90	15,01	22,62	11,32	15,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	5,00	18,62	3,21	4,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	555,75	5,00	0,11	3,21	4,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,10	4,58	1,30	6,88	6,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	4,80	0,55	0,58	3,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,97	0,63	1,15	0,65	1,52
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42		1,00		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,07	2,00			
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NKH	LUA/NKH	6,07	2,00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,91	0,31	0,05	0,11	0,08

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Tân Tiến	TT.Hung Nhân	Đoan Hùng	Duyên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1307,90	37,84	85,83	18,31	22,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	2,59	28,70	4,73	7,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	555,75	2,59	28,70	4,73	7,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,10	31,79	53,48	8,69	7,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	2,71	1,85	3,16	6,18
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,97	0,76	1,80	1,74	1,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42				

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,07				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NKH	LUA/NKH	6,07				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,91	0,40	0,28	0,90	0,49

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Tân Hòa	Văn Cẩm	Bắc Sơn	Đông Đô
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1307,90	13,81	19,80	18,97	22,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	4,36	8,75	11,62	13,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	555,75	4,36	8,75	11,62	13,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,10	7,64	5,83	1,60	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	0,45	3,67	4,78	3,83
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,97	1,36	1,55	0,97	3,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42				0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,07			1,42	1,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NKH	LUA/NKH	6,07			1,42	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,91		0,41	0,32	0,38

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phúc Khánh	Liên Hiệp	Tây Đô	Thống nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1307,90	66,32	80,61	15,41	70,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	47,62	49,72	7,02	35,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	555,75	47,62	49,72	7,02	35,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,10	8,59	3,17	3,71	30,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	5,73	16,75	3,27	2,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,97	4,38	10,97	1,41	2,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42				

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,07				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NKH	LUA/NKH	6,07				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,91	0,82	2,80	0,31	0,05

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Tiến Đức	Thái Hưng	Thái Phương	Hòa Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1307,90	70,62	21,07	106,55	24,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	6,50	10,95	65,62	9,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>555,75</i>	<i>6,50</i>	<i>10,95</i>	<i>65,62</i>	<i>9,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,10	52,60	3,50	1,55	7,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	6,32	2,33	23,69	2,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,97	5,20	4,30	11,61	4,49
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42			4,08	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,07			1,51	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NKH	LUA/NKH	6,07			1,51	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,91	0,12	0,29	2,16	0,60

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Chi Lăng	Minh Khai	Hồng An	Kim Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1307,90	14,16	49,03	81,00	15,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	6,08	23,93	4,62	7,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>555,75</i>	<i>6,08</i>	<i>23,93</i>	<i>4,62</i>	<i>7,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,10	2,55	6,99	67,61	3,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	4,68	13,81	5,10	2,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,97	0,85	3,30	3,68	2,19
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42		1,00		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất		6,07				

	trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NKH	LUA/NKH	6,07				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,91	0,93	1,56	0,35	0,44

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Hồng Lĩnh	Minh Tân	Văn Lang	Độc Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1307,90	26,50	17,85	15,97	25,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	8,67	5,28	9,68	10,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	555,75	8,67	3,32	9,68	10,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	433,10	14,58	8,22	2,38	3,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	2,20	1,32	2,25	6,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,97	1,05	1,43	1,67	4,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42		1,60		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,07				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NKH	LUA/NKH	6,07				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,91			0,20	0,10

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Chí Hòa	Minh Hòa	Hồng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(37)	(38)	(39)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1309,46	23,43	14,84	39,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	577,34	5,09	4,57	7,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	555,75	5,09	4,57	7,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	434,53	11,33	3,91	26,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,07	6,56	5,10	1,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	112,10	0,45	1,26	2,98
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,42			0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,07			
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển	LUA/NKH	6,07			

	sang đất NKH					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,41	0,07	0,64	0,20

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT.Hung Hà	Điệp Nông	Tân Lễ	Cộng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,45		0,76		
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,45		0,76		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,85	0,21	0,70	1,15	0,09
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95				
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,31		0,50		
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,03	0,21	0,20	1,15	0,09
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26		0,20		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09				0,09
2.5	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,68				
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,87				
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,20				

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Tân Tiến	TT.Hung Nhân	Đoan Hùng	Bắc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,45				0,05
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,45				0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,85	1,49	0,81	0,60	
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81		0,81		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95				
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,31				
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,03	0,52		0,50	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09				
2.5	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,68	0,62			
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,87	0,35		0,10	
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,20				

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Liên Hiệp	Tây Đô	Thống nhất	Tiến Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,45				1,24
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,45				1,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,85	0,38	0,10	0,23	0,76
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95				
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,31	0,38		0,23	
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,03				0,76
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26				0,06
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09				
2.5	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,68				
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,87		0,10		
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,20				

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Thái Phương	Hòa Bình	Chi Lăng	Mình Khai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,45	0,08			
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,45	0,08			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,85		0,42	0,22	1,50
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95				
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,31				
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,03		0,32		1,50
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00				1,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09				
2.5	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,68				
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,87		0,10	0,22	
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,20				

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: ha)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Hòn g An	Hồng Lĩnh	Minh Tân	Văn Lang	Hồng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,45					1,31
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,45					1,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,85	2,43	0,50	0,20	0,06	
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95	0,45	0,50			
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,31	0,20				
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,03	0,82			0,06	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09					
2.5	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,68	0,96				
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,87					
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,20			0,20		

2. Vị trí, diện tích: Vị trí, diện tích các khu đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hưng Hà.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Đặng Trọng Thăng